**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Cục Người có công**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** Các chính sách ưu đãi người có công thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Chính sách người có công**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành
	+ Trợ cấp hàng tháng
	+ Trợ cấp một lần
	+ Điều dưỡng định kỳ
	+ Hỗ trợ giáo dục đào tạo
	+ Hỗ trợ học nghề
	+ Hỗ trợ giải quyết việc làm
	+ Hỗ trợ nhà ở
	+ Tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ
	+ Xác định thông tin hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin
	+ Xây nhà tình nghĩa, nhà đồng đội, mái ấm
	+ Phụng dưỡng bà mẹ VN anh hùng
	+ Các chương trình chính sách khác
* Dự kiến khả năng hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Về thiết kế hệ thống chính sách
	+ Về tiếp nhận, xét duyệt, thẩm định hồ sơ đối tượng
	+ Về chi trả trợ cấp
	+ Về nguồn lực cho thực hiện chính sách
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Kết quả thực hiện** (lượt đối tượng) | **Nguồn lực** (triệu đồng) |
| 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 | 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 |
| Trợ cấp hàng tháng |   |   |  |  |   |   |  |  |
| Trợ cấp 1 lần |   |   |  |  |   |   |  |  |
| NCC được đi điều dưỡng |   |   |  |  |   |   |  |  |
| Hỗ trợ giáo dục đào tạo |   |   |  |  |   |   |  |  |
| Hỗ trợ học nghề |   |   |  |  |   |   |  |  |
| Hỗ trợ giải quyết việc làm |   |   |  |  |   |   |  |  |
| Hỗ trợ cải thiện nhà ở  |   |   |  |  |   |   |  |  |
| Tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sỹ  |   |   |  |  |   |   |  |  |
| Xác định danh tính hài cốt thiếu thông tin |   |   |  |  |   |   |  |  |
| Phụng dưỡng bà mẹ VN anh hùng  |   |   |  |  |   |   |  |  |
| **Khác, cụ thể:** |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. **Kết quả thực hiện các chỉ tiêu theo Nghị quyết**

| **Nhóm chỉ tiêu** | **Đơn vị** | 2018 | Dự kiến 2019 | Dự kiến 2020 | **Kế hoạch** | **Mức độ\*** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2015** | **2020** |
| Chuẩn trợ cấp NCC | 1000 đồng |  |  |  | >2000 | >4000 |  |
| Đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng | 1000 người |  |  |  |  |  |  |
| Đối tượng hưởng trợ cấp 1 lần | 1000 người |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho người có công | hộ |  |  |  |  75000 |   |  |

**\*** Đánh giá theo các mức: Vượt, đạt, không đạt

**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Bộ Quốc phòng**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** các chính sách NCC và ASXH thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Chính sách người có công**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành:
	+ Cấp giấy chứng nhận thương binh hưởng trợ cấp thương tật hàng tháng
	+ Cấp giấy chứng nhận bệnh binh hưởng trợ cấp hàng tháng
	+ Đề nghị công nhận liệt sỹ
	+ Hỗ trợ giải quyết việc làm
	+ Tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ
	+ Xác định thông tin hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin
	+ Xây nhà tình nghĩa, nhà đồng đội, mái ấm
	+ Phụng dưỡng bà mẹ VN anh hùng
	+ Các chương trình chính sách khác
* Dự kiến khả năng hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Về thiết kế hệ thống chính sách
	+ Về tiếp nhận, xét duyệt, thẩm định hồ sơ đối tượng
	+ Về chi trả trợ cấp
	+ Về nguồn lực cho thực hiện chính sách
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan, chủ quan)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Kết quả thực hiện** (lượt đối tượng) | **Nguồn lực** (triệu đồng) |
| 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 | 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 |
| Trợ cấp hàng tháng |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Trợ cấp 1 lần |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Cấp giấy chứng nhận thương binh hưởng trợ cấp thương tật hàng tháng |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Cấp giấy chứng nhận bệnh binh hưởng trợ cấp hàng tháng |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Đề nghị công nhận liệt sỹ |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ giải quyết việc làm |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sỹ  |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Xác định danh tính hài cốt thiếu thông tin |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Nhà tình nghĩa, nhà đồng đội, mái ấm … |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Phụng dưỡng bà mẹ VN anh hùng |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Khác, cụ thể:** |  |  |  |  |  |  |  |  |

**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Cục Việc làm**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** chỉ đề cập đến các chính sách về việc làm và bảo hiểm thất nghiệp thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Việc làm và thu nhập**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành
	+ Chương trình MT Giáo dục nghề nghiệp- việc làm và An toàn lao động
	+ Dự án hỗ trợ phát triển TTLĐ
	+ Các chương trình chính sách khác
* Dự kiến khả năng hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Về chuyển dịch cơ cấu lao động
	+ Về chất lượng việc làm và lao động khu vực phi chính thức
	+ Về thất nghiệp thanh niên
	+ Về về nguồn lực huy động
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Thực hiện chính sách BHTN**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Về giải quyết chế độ cho các đối tượng
	+ Về quản lý đối tượng đăng ký BHTN
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục**

| **Chỉ tiêu** | **Kết quả thực hiện** (lượt đối tượng) | **Nguồn lực** (triệu đồng) |
| --- | --- | --- |
| 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 | 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 |
| **Chương trình việc làm về dạy nghề** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay vốn tạo việc làm |  |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ tạo việc làm |  |   |   |   |   |   |   |   |
| **Dự án hỗ trợ phát triển TTLĐ** |  |   |   |   |   |   |   |   |
| Cụ thể |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Hoạt động của TT DVVL** |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Số trung tâm dịch vụ việc làm (thuộc Bộ quản lý) |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Tổ chức phiên giao dịch việc làm |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Tư vấn giới thiệu việc làm |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Thực hiện chính sách BHTN** |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Số lượt người đăng ký thất nghiệp trong kỳ báo cáo |   |   |   |   |   |   |   |   |
| tư vấn giới thiệu việc làm trong kỳ báo cáo |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ học nghề trong kỳ báo cáo |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Trợ cấp thất nghiệp trong kỳ báo cáo |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Khác, cụ thể:** |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. **Kết quả thực hiện các chỉ tiêu theo Nghị quyết**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các nhóm chỉ tiêu** | **Đơn vị** | 2018 | Dự kiến 2019 | Dự kiến 2020 | **Kế hoạch** | **Mức độ \*** |
| 2015 | 2020 |
| Tỷ lệ thất nghiệp | % |  |  |  | <2.9 | <3 |   |
| Tỷ lệ thất nghiệp thành thị | % |  |  |  | <4.2 | <4 |   |
| Tỷ lệ việc làm trong khu vực chính thức | % |  |  |  | >40 | >50 |   |
| Tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp | % |  |  |  | <41 | <30 |   |
| Lao động được tạo việc làm hàng năm | 1000 người |  |  |  | 1600 | 1500 |   |
| Lao động nông nghiệp được hỗ trợ chuyển đổi | 1000 người |  |  |  | 550 | 800 |   |
| Số lao động tham gia BHTN |  |  |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BHTN | % |  |  |  | >20 | >35 |   |

**\*** Đánh giá theo các mức: Vượt, đạt, không đạt

**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Cục Quản lý lao động ngoài nước**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** chỉ đề cập đến các chính sách về lao động đi làm việc ở nước ngoài thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Việc làm và thu nhập (đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài)**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành
	+ Đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
	+ Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh XKLĐ
	+ Hỗ trợ các nhóm đối tượng khác
	+ Các chương trình chính sách khác
* Dự kiến khả năng hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Nhu cầu của đối tác ở các thị trường và chất lượng lao động
	+ Tuyển lao động có chất lượng đi làm việc ở nước ngoài: đào tạo, thủ tục, hỗ trợ vay vốn…
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Kết quả thực hiện** (lượt đối tượng) | **Nguồn lực** (triệu đồng) |
| 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 | 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 |
| Số người được đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đặt hàng đào tạo nghề trình độ cao đi làm việc ở nước ngoài |  |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ lao động thuộc các huyện nghèo đi xuất khẩu lao động |  |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ lao động khác đi xuất khẩu lao động |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Khác, cụ thể:** |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. **Kết quả thực hiện các chỉ tiêu theo Nghị quyết**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các nhóm chỉ tiêu** | **Đơn vị** | 2018 | Dự kiến 2019 | Dự kiến 2020 | **Kế hoạch** | **Mức độ \*** |
| 2015 | 2020 |
| Lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng có thời hạn | 1000 người |  |  |  | 80 | 100 |   |
| Lao động được hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng có thời hạn | 1000 người |  |  |  |  |  |  |
|  | **\*** Đánh giá theo các mức: Vượt, đạt, không đạt |

**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Văn phòng quốc gia về giảm nghèo**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** chỉ đề cập đến các chính sách giảm nghèo thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Chính sách giảm nghèo**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành
	+ Các chính sách giảm nghèo chung
	+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững
		- Chương trình 30A
		- Chương trình 135
		- Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo
	+ Các chương trình chính sách khác
* Các thành tựu nổi bật về giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều
* Dự kiến khả năng hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Chồng chéo chính sách
	+ Nghèo với nhóm DTTS
	+ Triển khai các chính sách với nhóm hộ nghèo đa chiều
	+ Huy động và sử dụng vốn
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Kết quả thực hiện** (lượt đối tượng) | **Nguồn lực** (triệu đồng) |
| 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 | 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 |
| **Chính sách giảm nghèo chung** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| BHYT cho hộ nghèo |  |   |   |   |   |   |   |   |
| BHYT cho hộ cận nghèo |  |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ giáo dục - đào tạo |  |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo  |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ CSXH |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Chương trình 30 A** |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Chương trình 135** |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo** |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Khác, cụ thể:** |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. **Kết quả thực hiện theo chỉ tiêu Nghị quyết:**

| **Các nhóm chỉ tiêu** | **Đơn vị** | 2018 | Dự kiến 2019 | Dự kiến 2020 | **Kế hoạch** | **Mức độ \*** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2015 | 2020 |
| Lao động nghèo được hỗ trợ | 1000 người |  |  |  | 30-40 | 35-45 |   |
| Người nghèo được vay vốn tạo việc làm | 1000 người |  |  |  | 200 | 150 |   |
| Tỷ lệ nghèo giảm hàng năm | % |  |  |  |  1,5-2 | 1.5-2  |   |
| Tỷ lệ nghèo giảm hàng năm tại các huyện, xã có tỷ lệ nghèo cao | % |  |  |  |  4 | 4  |   |
| Thu nhập bình quân của hộ nghèo | 1000 VND |  |  |  |  >800 |  >1200 |   |
| **\*** Đánh giá theo các mức: Vượt, đạt, không đạt |

**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Ủy ban dân tộc**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** chỉ đề cập đến các chính sách đối với dân tộc thiểu số thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Chính sách giảm nghèo**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành
	+ Chương trình 135
	+ Các chính sách giảm nghèo và hỗ trợ cho đồng bào DTTS
	+ Cấp ấn phẩm, báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi
	+ Các chương trình chính sách khác
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Nghèo với nhóm DTTS và miền núi
	+ Tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và giải quyết thiếu hụt đa chiều với nhóm DTTS
	+ Huy động và sử dụng nguồn lực thực hiện chính sách
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Kết quả thực hiện** (lượt đối tượng) | **Nguồn lực** (triệu đồng) |
| 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 | 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 |
| **BHYT cho DTTS** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Chương trình 135** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Dự án hỗ trợ đầu tư cở hạ tầng |  |   |   |   |   |   |   |   |
| Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất |  |   |   |   |   |   |   |   |
| **Hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư** (QĐ 33/2007/QĐ-TTg và QĐ 1342/QĐ-TTg) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số** (theo Quyết định 1592 và Quyết định 755...) |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ chuyển đổi nghề |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ khác |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo vùng khó khăn** (Quyết định 102/209/QĐ-TTg) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vay vốn phát triển sản xuẩ với hộ DTTS đặc biệt khó khăn** (quyết định 54/2012/QĐ-TTg) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cấp ấn phẩm, báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi**  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Khác, cụ thể:** |  |  |  |  |  |  |  |  |

**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Vụ Bảo hiểm xã hội**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** chỉ đề cập đến các chính sách bảo hiểm xã hội thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Bảo hiểm xã hội**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách BHXH hiện hành
* Triển khai Đề án Đổi mới hệ thống BHXH
* Các chương trình chính sách khác
* Dự kiến khả năng hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Về tăng tỷ lệ bao phủ của BHXH
	+ Về BHXH tự nguyện
	+ Về lộ trình tăng tuổi nghỉ hưu
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Kết quả thực hiện** (lượt đối tượng) | **Nguồn lực** (triệu đồng) |
| 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 | 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 |
| **Số người lao động tham gia BHXH** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó, BHXH bắt buộc* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó, BHXH tự nguyện* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số người tham gia BHXH thất nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BH thất nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Khác, cụ thể:** |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. **Kết quả thực hiện theo chỉ tiêu Nghị quyết:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các nhóm chỉ tiêu** | **Đơn vị** | 2018 | Dự kiến 2019 | Dự kiến 2020 | **Kế hoạch** | **Mức độ** |
| 2015 | 2020 |
| Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BHXH | % |  |  |  | >30 | >50 |   |
| *Trong đó, BHXH bắt buộc* | % |  |  |  | *>29* | *>45* |   |
| *Trong đó, BHXH tự nguyện* | % |  |  |  | *>1* | *>5* |   |
| **\*** Đánh giá theo các mức: Vượt, đạt, không đạt |

**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Bảo hiểm xã hội Việt Nam**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** chỉ đề cập đến các chính sách BHXH, BHTN và BHYT thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Chính sách BHXH, BHTN và BHYT**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành
	+ Bảo hiểm xã hội bắt buộc
	+ Bảo hiểm xã hội tự nguyện
	+ Bảo hiểm thất nghiệp
	+ Bảo hiểm y tế
	+ Thu hồi nợ
	+ Các hoạt động khác của Bảo hiểm xã hội Việt Nam
* Dự kiến khả năng hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Về tăng tỷ lệ bao phủ của BHXH, BHTN, BHYT
	+ Về BHXH tự nguyện
	+ Về lộ trình tăng tuổi nghỉ hưu
	+ Về tình trạng chậm đóng, trốn đóng, nợ đọng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế
	+ Về tình trạng lạm dụng, trục lợi chính sách
	+ Về quản lý và CSDL
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục**

| **Chỉ tiêu** | **Kết quả thực hiện** (lượt đối tượng) | **Nguồn lực** (triệu đồng) |
| --- | --- | --- |
| 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 | 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 |
| **Số người lao động tham gia BHXH** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó, BHXH bắt buộc* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó, BHXH tự nguyện* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số người tham gia BHTN** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Giải quyết chế độ BHXH** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lương hưu |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Chế độ BHXH một lần |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức,phục hồi sức khỏe |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Tổng số người tham gia BHYT** |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Tổng số người tham gia BHYT được hỗ trợ** |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Hộ nghèo, DTTS, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Hộ cận nghèo |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Trẻ em dưới 6 tuổi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Đối tượng BTXH |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Hoc sinh sinh viên |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế người có công, cựu chiến binh |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Hộ NLN thu nhập trung bình |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế LL vũ trang và thân nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ thẻ Bảo hiểm y tế Các đối tượng khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Khác, cụ thể:** |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. **Kết quả thực hiện theo chỉ tiêu Nghị quyết:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các nhóm chỉ tiêu** | **Đơn vị** | 2018 | Dự kiến 2019 | Dự kiến 2020 | **Kế hoạch** | **Mức độ** |
| 2015 | 2020 |
| Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BHXH | % |  |  |  | >30 | >50 |   |
| *Trong đó, BHXH bắt buộc* | % |  |  |  | *>29* | *>45* |   |
| *Trong đó, BHXH tự nguyện* | % |  |  |  | *>1* | *>5* |   |
| Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BHTN | % |  |  |  | >20 | >35 |   |
| Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % |  |  |  | >76 | >80 |  |
| *Trong đó, nhà nước hỗ trợ toàn bộ* | *%* |  |  |  | *44.4* | *40.5* |  |
| *Trong đó, nhà nước hỗ trợ một phần* | *%* |  |  |  | *24.3* | *22.4* |  |
| **\*** Đánh giá theo các mức: Vượt, đạt, không đạt |

**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Cục Bảo trợ xã hội**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** chỉ đề cập đến các chính sách bảo trợ xã hội thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Chính sách TGXH**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành
	+ Trợ cấp xã hội hàng tháng
	+ Nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng
	+ Trợ giúp xã hội khẩn cấp
	+ Hoàn thiện hệ thống các cơ sở BTXH
	+ Các chương trình, đề án liên quan
	+ Các chương trình chính sách khác
* Dự kiến khả năng hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Triển khai các chương trình theo Đề án trong lĩnh vực TGXH
	+ Hoàn thiện đảm bảo cung cấp dịch vụ cho các nhóm đối tượng
	+ Đào tạo nghề công tác xã hội và phát triển đội ngũ cán bộ, cộng tác viên
	+ Huy động nguồn lực
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục**

| **Chỉ tiêu** | **Kết quả thực hiện** (lượt đối tượng) | **Nguồn lực** (triệu đồng) |
| --- | --- | --- |
| 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 | 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 |
| **Trợ cấp xã hội hàng tháng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng  |  |   |   |   |   |   |   |   |
| *Trong đó: Dưới 4 tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học  |  |   |   |   |   |   |   |   |
| **Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo**  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Dưới 4 tuổi |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Từ 4 đến dưới 16 tuổi |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Từ 16 tuổi trở lên |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Người đơn thân nghèo đang nuôi con |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Người cao tuổi**  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Người cao tuổi nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng  |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Trong đó: thuộc diện hộ nghèo |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng. |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Người khuyết tật**  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Người khuyết tật đặc biệt nặng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 16 tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 16 đến 60 tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Từ đủ 60 tuổi trở lên* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Người khuyết tật nặng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 16 tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 16 đến 60 tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Từ đủ 60 tuổi trở lên* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó: Dưới 4 tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Người khuyết tật đặc biệt nặng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 16 tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 16 đến 60 tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Từ đủ 60 tuổi trở lên* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Nuôi dưỡng trong cơ sở BTXH, nhà xã hội** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Dưới 16 tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Từ 16 tuổi trở lên* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Người cao tuổi  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Người khuyết tật đặc biệt nặng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Dưới 16 tuổi |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Từ16 đến đủ 60 tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Từ đủ 60 tuổi trở lên* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Trợ cấp xã hội đột xuất** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ Tết |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ lương thực cứu đói |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ người bị thương nặng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ làm nhà,sửa nhà |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ di dời khỏi vùng nguy hiểm |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ người chết |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ khác |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Hỗ trợ mai táng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Khác, cụ thể:** |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. **Kết quả thực hiện theo chỉ tiêu Nghị quyết 70:**

| **Các nhóm chỉ tiêu** | **Đơn vị** | 2018 | Dự kiến 2019 | Dự kiến 2020 | **Kế hoạch** | **Mức độ \*** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2015 | 2020 |
| ***Trợ giúp xã hội thường xuyên***  |  |   |  |  |  |  |   |
| Số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên | 1000 người |   |  |  | 2000 | 2600 |   |
| *Trong đó, đối tượng bảo trợ xã hội* | 1000 người |   |  |  | *1100* | *1400* |   |
| *Trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội* | 1000 người |   |  |  | *900* | *1200* |   |
| ***Trợ giúp xã hội đột xuất*** |  |   |  |  |  |  |   |
| Tỷ lệ người dân được hỗ trợ khi gặp rủi ro | % |   |  |  | 100 | 100 |   |

 **\*** Đánh giá theo các mức: Vượt, đạt, không đạt

**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Cục trẻ em**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** chỉ đề cập đến các chính sách bảo vệ và chăm sóc trẻ em thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Chính sách hỗ trợ cho các nhóm trẻ em**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Triển khai các chương trình, chính sách
	+ Hỗ trợ kịp thời cho các nhóm đối tượng
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục (Các bảng số liệu về thực hiện chính sách: đối tượng và kinh phí)**

**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Bộ Giáo dục-Đào tạo**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** chỉ đề cập đến các chính sách về đảm bảo giáo dục tối thiểu thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Đảm bảo giáo dục tối thiểu**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành
	+ Phổ cập giáo dục
	+ Mạng lưới cơ sở
	+ Hỗ trợ các nhóm đối tượng về tiếp cận giáo dục
	+ Các chương trình chính sách khác
* Dự kiến khả năng hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Các nhóm đối tượng chưa được hỗ trợ kịp thời và chi phí cần để mở rộng chính sách
	+ Mức hỗ trợ và nhu cầu của đối tượng
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Kết quả thực hiện** (lượt đối tượng) | **Nguồn lực** (triệu đồng) |
| 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 | 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 |
| Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 49/2010/NĐ-CP; 74/2013/NĐ-CP; 86/2015/NĐ-CP |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chi trợ cấp học bổng cho học sinh dân tộc nội trú Quyết định 82/2006/QĐ-TTg và học sinh TB, NKT Quyết định 152/2007/QĐ-TTg; Trợ cấp xã hội theo QĐ 1121/QĐ-TTg |  |  |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ bán trú và nội trú Quyết định 85/2010 |  |  |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP  |  |  |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chính sách nội trú cho HSSV trung cấp và cao đẳng theo quyết định 53/2015/QD-TTg |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ cử tuyển theo nghị định 134/2006/ND-CP; 49/2015/ND-CP |  |  |   |   |   |   |   |   |
| Ăn trưa cho trẻ mâm non theo QĐ 60/2011/QĐ-TTg, QĐ 239/2010/QĐ-TTg |  |  |   |   |   |   |   |   |
| Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người theo QĐ 2123/QĐ-TTg |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ học sinh DTTS theo QĐ 66/2013 |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ gạo cho HS vùng khó khăn theo QĐ 36/2013 |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Khác, cụ thể:** |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. **Kết quả thực hiện theo chỉ tiêu Nghị quyết:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các nhóm** | **Đơn vị** | 2018 | Dự kiến 2019 | Dự kiến 2020 | **Kế hoạch** | **Mức độ \*** |
| 2015 | 2020 |
| Phổ cập giáo dục mầm non | Tuổi |   |  |  | 5 | 4 |   |
| Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi | % |   |  |  | 98 | 99 |   |
| Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi | % |   |  |  | 90 | 95 |   |
| Tỷ lệ đạt trình độ phổ thông trung học | % |   |  |  | 70 | 80 |   |
| Tỷ lệ trẻ khuyết tật đi học | % |   |  |  | 60 | 70 |   |
| Tỷ lệ sinh viên trên 1 vạn dân | người |   |  |  | 300 | 350-400 |   |
| Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % |  |  |  | 60 | 70 |   |
| Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên | % |   |  |  |  96 | 98 |   |

 **\*** Đánh giá theo các mức: Vượt, đạt, không đạt

**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** chỉ đề cập đến các chính sách về giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Chính sách giáo dục nghề nghiệp**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành
	+ Tổ chức đào tạo nghề hàng năm
	+ Hoàn thiện hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	+ Hỗ trợ học nghề cho lao động nông thôn
	+ Các chương trình chính sách khác
* Dự kiến khả năng hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Về tuyển sinh
	+ Về đào tạo nghề lao động nông thôn
	+ Về huy động nguồn lực để thực hiện chính sách
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Kết quả thực hiện** (lượt đối tượng) | **Nguồn lực** (triệu đồng) |
| 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 | 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 |
| **Tổng số chỉ tiêu tuyển sinh** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Sơ cấp nghề |  |   |   |   |   |   |   |   |
| Trung cấp nghề |  |   |   |   |   |   |   |   |
| Cao đẳng nghề |  |   |   |   |   |   |   |   |
| **Tổng số cơ sở dạy nghề** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trung tâm dạy nghề |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Trường trung cấp nghề |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Trường cao đẳng nghề |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Cơ sở khác có dạy nghề |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lao động là người có công với cách mạng |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Lao động là người khuyết tật |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Lao động là phụ nữ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lao động là người DTTS |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Khác, cụ thể:** |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. **Kết quả thực hiện theo chỉ tiêu Nghị quyết:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các nhóm** | **Đơn vị** | 2018 | Dự kiến 2019 | Dự kiến 2020 | **Kế hoạch** | **Mức độ \*** |
| 2015 | 2020 |
| Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % |  |  |  | 60 | 70 |   |
| Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề | % |   |  |  | 40 | 55 |   |
| Số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề | Người |  |  |  |  |  |  |

**\*** Đánh giá theo các mức: Vượt, đạt, không đạt

**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Bộ Y tế**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** chỉ đề cập đến các chính sách về đảm bảo y tế tối thiểu thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Bảo đảm y tế tối thiểu**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành
	+ Chăm sóc sức khỏe ban đầu
	+ Y tế dự phòng
	+ Bảo hiểm y tế
	+ Các chương trình chính sách khác
* Dự kiến khả năng hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Chăm sóc sức khỏe cho người dân ở các địa bàn khó khăn
	+ Trục lợi, lạm dụng quỹ BHYT
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Kết quả thực hiện** (lượt đối tượng) | **Nguồn lực** (triệu đồng) |
| 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 | 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 |
| Tổng số người tham gia BHYT |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ phụ nữ nghèo DTTS sinh con đúng chính sách dân số |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Chương trình tiêm chủng mở rộng và uống vitamin |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Khác, cụ thể:** |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. **Kết quả thực hiện theo chỉ tiêu Nghị quyết:**

| **Các nhóm** | **Đơn vị** | 2018 | Dự kiến 2019 | Dự kiến 2020 | **Kế hoạch** | **Mức độ \*** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2015 | 2020 |
| Tuổi thọ trung bình | tuổi |   |  |  | 74 | 75 |   |
| Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % |   |  |  | >76 | >80 |   |
| *Trong đó, nhà nước hỗ trợ toàn bộ* | *%* |   |  |  | *44.4* | *40.5* |   |
| *Trong đó, nhà nước hỗ trợ một phần* | *%* |   |  |  | *24.3* | *22.4* |   |
| Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván | % |   |  |  | 98 | 99 |   |
| Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên | % |   |  |  | 90 | 93 |   |
| Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % |  |  |  | 15 | 12.5 |   |
| Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi | ‰ |   |  |  | 14.8 | 11 |   |
| Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi | ‰ |   |  |  | 19.3 | 16 |   |
| Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ | % |  |  |  | >90 | >90 |  |
| Mức giảm số người mắc bệnh lao  | % |  |  |  |  |   |  |
| *So với năm 2010* | *%* |  |  |  | *50* |  |  |
| *So với năm 2015* | *%* |  |  |  |  | *30* |  |

**\*** Đánh giá theo các mức: Vượt, đạt, không đạt

**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Bộ Xây dựng**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** chỉ đề cập đến các chính sách về đảm bảo nhà ở tối thiểu thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Hỗ trợ nhà ở người có công**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành
* Dự kiến khả năng hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Về triển khai thực hiện tại địa phương
	+ Huy động nguồn lực và giải ngân
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Nhà ở tối thiểu**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Huy động nguồn lực và triển khai các chương trình hỗ trợ nhà ở đúng tiến độ, kế hoạch
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Kết quả thực hiện** (lượt đối tượng) | **Nguồn lực** (triệu đồng) |
| 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 | 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 |
| Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ nhà ở phòng tránh bão lụt khu vực miền Trung |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị (m2) |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ nhà ở xã hội cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp (m2) |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ nhà ở xã hội cho học sinh, sinh viên (m2) |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ xây dựng nhà xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị (m2) |   |   |   |   |   |   |   |   |
| **Khác, cụ thể:** |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. **Kết quả thực hiện theo chỉ tiêu Nghị quyết:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các nhóm** | **Đơn vị** | 2018 | Dự kiến 2019 | Dự kiến 2020 | **Kế hoạch** | **Mức độ \*** |
| 2015 | 2020 |
| Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho người có công | hộ |  |  |  |  75000 |  |  |
| Hộ nghèo được hỗ trợ cải thiện nhà ở | 1000 hộ |   |  |  | 500 | 500 |   |
| Diện tích xây dựng nhà xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị | triệu m2 |   |  |  | 10 | 12.5 |   |
| Tỷ lệ học sinh sinh viên được đáp ứng nhu cầu nhà ở  | % |   |  |  | 60 | 80 |   |
| Tỷ lệ công nhân lao động tại các khu công nghiệp được đáp ứng nhu cầu nhà ở  | % |   |  |  | 50 | 70 |   |

**\*** Đánh giá theo các mức: Vượt, đạt, không đạt

**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** chỉ đề cập đến các chính sách liên quan của ngành thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Dạy nghề cho lao động nông thôn**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành
* Dự kiến khả năng hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Về dạy nghề đáp ứng nhu cầu thị trường lao động
	+ Về dạy nghề kết hợp tạo việc làm bền vững
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Nước sạch về sinh môi trường**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành
* Dự kiến khả năng hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Về huy động nguồn vốn để thực hiện các chương trình chính sách
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Mục tiêu
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Chương trình xây dựng nông thôn mới**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Chất lượng và mức độ bền vững của các chỉ tiêu nông thôn mới đã đạt được
	+ Phối hợp thực hiện chương trình nông thôn mới và giảm nghèo bền vững
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Kết quả thực hiện** (lượt đối tượng) | **Nguồn lực** (triệu đồng) |
| 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 | 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 |
| **Chương trình Nước sạch VSMT nông thôn** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Xây dựng công trình nước sạch |  |   |   |   |   |   |   |   |
| Hỗ trợ hộ gia đình |  |   |   |   |   |   |   |   |
| **Đào tạo nghề nông nghiệp trong chương trình dạy nghề cho lao động nôgn thôn** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Hỗ trợ sản xuất theo NQ 30A** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ chăm sóc bảo vệ rừng, giao đất để trồng rừng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ lương thực hộ nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Hỗ trợ theo chương trình 135** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Khác, cụ thể:** |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. **Kết quả thực hiện theo chỉ tiêu Nghị quyết:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các nhóm** | **Đơn vị** | 2018 | Dự kiến 2019 | Dự kiến 2020 | **Kế hoạch** | **Mức độ \*** |
| 2015 | 2020 |
| Số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề nông nghiệp | Người |  |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | % |   |  |  | 90 | 100 |   |
| Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của bộ y tế | % |   |  |  | 55 | 70 |   |
| **\*** Đánh giá theo các mức: Vượt, đạt, không đạt |

**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Bộ Thông tin truyền thông**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** chỉ đề cập đến các chính sách liên quan của ngành thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Đảm bảo tiếp cận thông tin**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Thông tin tuyên truyền về NQ 15 và các chính sách ASXH
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành
	+ Các chương trình tăng cường tiếp cận thông tin cho các vùng
	+ Chương trình viễn thông công ích
	+ Các chương trình chính sách khác
* Dự kiến khả năng hoàn thành các mục tiêu theo Nghị quyết
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Tuyên truyền thực hiện chính sách nói chung và chính sách NCC và ASXH nói riêng
	+ Huy động nguồn lực để thực hiện chính sách để xóa nghèo về thông tin và tăng cường tiếp cận thông tin cho các nhóm đối tượng
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Kết quả thực hiện** (lượt đối tượng) | **Nguồn lực** (triệu đồng) |
| 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 | 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 |
| Tổng số xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Phủ sóng phát thanh xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo |  |   |   |   |   |   |   |   |
| Phủ sóng truyền hình xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo  |  |   |   |   |   |   |   |   |
| Đài truyền thanh xã, thôn cho xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo  |  |   |   |   |   |   |   |   |
| **Khác, cụ thể:** |  |  |  |  |  |  |  |  |

1. **Kết quả thực hiện theo chỉ tiêu Nghị quyết:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các nhóm** | **Đơn vị** | 2018 | Dự kiến 2019 | Dự kiến 2020 | **Kế hoạch** | **Mức độ \*** |
| 2015 | 2020 |
| Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ sóng phát thanh truyền hình mặt đất | % |   |  |  | 100 | 100 |   |
| Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã | % |   |  |  | 90 | 100 |   |
| **\*** Đánh giá theo các mức: Vượt, đạt, không đạt |

**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** chỉ đề cập đến các chính sách thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW do Trung ương MTTQ Việt Nam chủ trì và phối hợp tham gia.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Phối hợp thực hiện các chính sách về người có công và ASXH**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”
* Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” và Cuộc vận động “Ngày vì người nghèo”
* Công tác giám sát của MTTQ Việt Nam
* Các chương trình chính sách khác
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Công tác tuyên truyền, vận động người dân liên quan đến triển khai các chương trình chính sách NCC và ASXH
	+ Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chương trình chính sách
	+ Huy động nguồn lực từ cộng đồng xã hội để thực hiện chính sách
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục (Các bảng số liệu về thực hiện chính sách: đối tượng và kinh phí)**

**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Ngân hàng chính sách xã hội**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** chỉ đề cập đến các chính sách chương trình tín dụng ưu đãi cho các nhóm đối tượng.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Kết quả triển khai thực hiện**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Kết quả thực hiện các chính sách hiện hành
	+ Các chương trình tín dụng ưu đãi cho các nhóm đối tượng (số đối tượng và dư nợ)
	+ Chuyển vốn từ ngân sách cho NHCS
	+ Giải quyết nợ xấu
	+ Các hoạt động khác
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Thiết kế các chương trình tín dụng ưu đãi
	+ Thiếu vốn bổ sung cho các chương trình
	+ Dư nợ và nợ quá hạn…
	+ Khác, cụ thể là…
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục**

| **Chỉ tiêu** | **Kết quả thực hiện** (lượt đối tượng) | **Nguồn lực** (triệu đồng) |
| --- | --- | --- |
| 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 | 2017 | 2018 | Dự kiến2019 | Dự kiến2020 |
| Tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tín dụng ưu đãi cho Hộ nghèo ở huyện nghèo |  |   |   |   |   |   |   |   |
| Tín dụng ưu đãi cho Hộ cận nghèo |  |   |   |   |   |   |   |   |
| Tín dụng ưu đãi cho hộ mới thoát nghèo |  |   |   |   |   |   |   |   |
| Tín dụng ưu đãi cho HSSV (QĐ51) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tín dụng ưu đãi cho Nước sạch và VSMT (QĐ62) |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Tín dụng ưu đãi cho Hộ GĐ ở các vùng khó khăn (QĐ31) |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Tín dụng ưu đãi giải quyết việc làm cho người khuyết tật |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Tín dụng ưu đãi giải quyết việc làm cho doanh nghiệp người khuyết tật |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Tín dụng ưu đãi giải quyết việc làm cho doanh nghiệp vừa và nhỏ |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Tín dụng ưu đãi giải quyết việc làm cho phát triển sản xuất |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Tín dụng ưu đãi cho hộ DTTS đặc biệt khó khăn |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Tín dụng ưu đãi cho hộ DTTS di dân định canh định cư |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Tín dụng ưu đãi về Nhà ở cho hộ nghèp |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Tín dụng ưu đãi hộ nghèo làm nhà tránh bão, lụt (QĐ 48) |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Tín dụng ưu đãi mua nhà trả chậm ĐBSCL & TN |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tín dụng ưu đãi cho XKLĐ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tín dụng ưu đãi cho Nhà ở xã hội (NĐ 100/2015/NĐ-CP) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tín dụng ưu đãi bảo vệ và phát triển rừng (NĐ 75/2015/NĐ-CP) |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tín dụng ưu đãi cho Hộ gia đình có Người nhiễm HIV, sau cai nghiện, Người điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, Người bán dâm hoàn lương |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tín dụng ưu đãi cho Người nhiễm HIV, sau cai nghiện, Người điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, Người bán dâm hoàn lương |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Khác, cụ thể:** |  |  |  |  |  |  |  |  |

**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Bộ Kế hoạch đầu tư**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** chỉ đề cập đến các chính sách liên quan thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Kết quả triển khai thực hiện**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Lập kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, chính sách về người có công và an sinh xã hội
	+ Cấp trung ương
	+ Cấp địa phương
* Công tác phối hợp và chỉ đạo
* Công tác báo cáo, kiểm tra, giám sát
* Các hoạt động khác
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục (Các bảng số liệu về thực hiện chính sách: đối tượng và kinh phí)**

**ĐỀ CƯƠNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW**

**(Sử dụng cho các cơ quan Trung ương)**

(Kèm theo công văn số: 2165 /LĐTBXH-KHLĐ ngày 04/6/2019)

**Bộ Tài chính**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI**

1. **Mục đích:** Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.
2. **Yêu cầu:** Báo cáo cần đảm bảo tính khách quan, khoa học, dựa vào bằng chứng thực tiễn (có số liệu thống kê, các kết quả đánh giá định tính và định lượng).
3. **Phạm vi:** Từ năm 2012 đến 2019 và dự kiến kết quả năm 2020
4. **Nội dung:** chỉ đề cập đến các chính sách liên quan thuộc phạm vi Nghị quyết 15-NQ/TW do Bộ chủ trì và phối hợp, tham gia.

**II. NỘI DUNG BÁO CÁO**

1. **Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết**
	1. *Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện*
	2. *Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết*
	3. *Triển khai thế chế, chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết của Ban cán sự Đảng các cấp*
2. **Kết quả thực hiện**
	1. *Rà soát chính sách (các văn bản chính sách thuộc phạm vi quản lý và thực hiện)*
	2. *Kết quả thực hiện đến hết 2018 và dự kiến đến 2020*
* Nguồn lực huy động cho các chính sách, chương trình về người có công và an sinh xã hội
	+ Ngân sách trung ương
	+ Ngân sách địa phương
	+ Nguồn khác
* Kết quả giải ngân
* Công tác báo cáo, kiểm tra, giám sát tài chính
* Các hoạt động khác
* Đánh giá chung
	1. *Khó khăn hạn chế*
* Các hạn chế chủ yếu
	+ Không bố trí đủ/kịp ngân sách
	+ Giải ngân chậm/chưa đúng quy định
	+ Công tác báo cáo, kiểm tra, giám sát tài chính
	+ Khác, cụ thể là …
* Các nguyên nhân (khách quan và chủ quan…)
* Khuyến nghị phương hướng giải quyết
	1. *Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm*
	2. *Dự kiến các vấn đề mới và nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030*
* Các vấn đề còn tồn tại của giai đoạn trước cần tiếp tục giải quyết
* Các vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh mới
* Đề xuất các nhiệm vụ chính và hoạt động cụ thể
* Kiến nghị
1. **Phụ lục (Các bảng số liệu về kinh phí bố trí để thực hiện chính sách)**

| **Chỉ tiêu** | **Nguồn lực huy động** (triệu đồng) |
| --- | --- |
| 2017 | 2018 | Dự kiến 2019 | Dự kiến 2020 |
|
|  |
| **Ưu đãi người có công** |  |  |  |  |
| Chính sách theo pháp lệnh người có công |   |   |   |   |
| Trong đó, xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin |   |   |   |   |
| Hỗ trợ nhà ở người có công |   |   |   |   |
| Tìm kiếm quy tập hài cốt liệt sĩ |  |  |  |  |
| **An sinh xã hội** |  |  |  |  |
| Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề |   |   |   |   |
| Phát triển thị trường lao động |   |   |   |   |
| Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo |   |   |   |   |
| Hỗ trợ tiền điện và trợ giá trợ cước |   |   |   |   |
| Trợ giúp pháp lí |   |   |   |   |
| Cấp bù lãi suất cho Ngân hàng chính sách |   |   |   |   |
| Chuyển vốn cho Ngân hàng chính sách |   |   |   |   |
| Hỗ trợ đất ở đất sản xuất cho đồng bảo dân tộc thiểu số |   |   |   |   |
| Chính sách định canh định cư |  |  |  |  |
| Bảo hiểm xã hội cho người nghỉ hưu trước 1995 |  |  |  |  |
| Bảo hiểm thất nghiệp |  |  |  |  |
| Trợ giúp xã hội |  |  |  |  |
| Bảo hiểm y tế |  |  |  |  |
| Chương trình tiêm chủng mở rộng và Dự án phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em  |  |  |  |  |
| Miễn giảm học phí cho học sinh con hộ nghèo, chính sách xã hội |  |  |  |  |
| Trợ cấp học bổng cho học sinh dân tộc nội trú, học sinh bán trú và trương dân tộc bán trú |  |  |  |  |
| Hỗ trợ học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học |  |  |  |  |
| Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số |  |  |  |  |
| Hỗ trợ kinh phí cử tuyển với học sinh hộ nghèo |  |  |  |  |
| Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em 3 - 5 tuổi |  |  |  |  |
| Hỗ trợ ăn, ở cho học sinh phổ thông vùng đặc biệt khó khăn |  |  |  |  |
| Hỗ trợ học sinh các dân tộc rất ít người  |  |  |  |  |
| Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn |  |  |  |  |
| Hỗ trợ nhà ở hộ nghèo |  |  |  |  |
| Chương trình nước sạch VSMT nông thôn |  |  |  |  |
| Chương trình mục tiêu đưa thông tin về cơ sở |  |  |  |  |
| Cấp phát miễn phí báo, tạp chí |  |  |  |  |
| **Khác, cụ thể:** |  |  |  |  |